TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 16-8-2022
"V/v Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Hoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1/- Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ

2/- Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2020/TLST–HNGĐ ngày 05 tháng 3năm 2020 về "*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông Phạm Văn K, sinh năm: 1971(có mặt).

Nơi cư trú: Tổ 36, ấp P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn: Có Luật sư Phan Văn Đ; sinh năm:1954 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang (có mặt).

2.Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm: 1975(có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 36, ấp P , xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Có Luật sư Phạm Thái B, thuộc Văn phòng Luật sư Thái Bình thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang(có mặt).

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Phạm Thị N, sinh năm: 1994 (có mặt).

Anh Phạm Văn K, sinh năm: 1997 (có mặt).

Nơi cư trú: Tổ 36, ấp P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Phạm Văn K trình bày:

Ông và bà Yđã ly hôn theo quyết định số 125/2017/QĐST-HNGĐ ngày 11/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Tại quyết định về tài sản chung và nợ chung, ông và bà Y thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên sau khi ly hôn ông và bà Y không thỏa thuận được tài sản chung, tài sản chung gồm có: 01 căn nhà xây bó nền, lót gạch men, khung cột gỗ ngang 4,99m dài 16,03m cất trên diện tích đất 400,1m^2 loại đất cây lâu năm khác được Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp quyền sử dụng đất số H.07086/bG cấp ngày 5/2/2007 cho ông và bà Y đứng tên quyền sử dụng, đất tọa lạc ấp Phú Hòa 2, xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.

Về nguồn gốc nhà đất: Trước đây mẹ vợ có cho 01 căn nhà ngang 3,5m dài 7m cất tạm trên đất mẹ sau đó mẹ bán toàn bộ diện tích đất trên với giá 35 triệu và sang tên đất cho vợ chồng, ông đồng ý bà Y là người bơm cát trên diện tích đất trên nhưng ông K đồng ý giá đất của hội đồng định giá 1.000.000 đồng/m^2. Theo ông thì giá nhà và đất tổng cộng là 2.000.000.000đồng.Giá đất là 1.900.000.000 đồng, nhà là 100.000.000 đồng. Ông yêu cầu chia hai cho vợ chồng ông và bà Y. Phần ông được chia ông cho con là Phạm Thị N 300.000.000 đồng.

Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị Y trình bày:

Bà và ông K đã ly hôn theo quyết định số: 125/2017/QĐST-HNGĐ ngày 11/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Tại quyết định về tài sản chung và nợ chung, ông và bà Y thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà không thống nhất theo lời trình bày của ông K, về nguồn gốc diện tích đất 400,1m^2 là của mẹ bà cho vợ chồng bà, chứ không phải của hai vợ chồng tạo dựng được, là đất trồng cây lâu năm. Vào năm 1997 mẹ bà là bà Nguyễn Thị Th (73 tuổi) có cho vợ chồng một nền nhà diện tích 140,1m^2, trên đất mẹ có cất cho sẵn một căn nhà bằng cây gỗ bạch đằng, vào năm 2002 vợ chồng bà mua thêm của mẹ là bà Nguyễn Thị Thọ diện tích 260m^2 nối liền đất bà Thọ cho trước đây, tổng 02 diện tích là 400,1m^2. Số tiền mua đất lúc này là 27.000.000 đồng nhưng bà Thọ chỉ lấy 17.000.000 đồng, cho vợ chồng 10.000.000 đồng. Năm 2011, hai vợ chồng cất mới lại căn nhà đó. Đến năm 2016, bà Thọ cho bà 30.000.000 đồng tiền bơm cát nền nhà này.

Diện tích 140,1m^2 là của mẹ cho riêng bà nên bà yêu cầu không chia phần này vì là tài sản riêng của bà. Vợ chồng mua của mẹ diện tích 260m^2 nên chỉ đồng ý chia hai cho ông K diện tích 260m^2, các nội dung khác theo biên bản hòa giải ngày 19/01/2021 bà không yêu cầu, bà đồng ý giá đất là 1.900.000.000 đồng, nhà là 100.000.000 đồng và đồng ý chia hai giá trị căn nhà cho ông K, về đất bà chỉ đồng ý chia hai giá trị 260 m2 cho ông K, bà xin quản lý nhà đất giao lại giá trị được chia cho ông K.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị N trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày của bà Y về nguồn gốc đất, đúng như những gì bà Y trình bày. Nay ba mẹ cho bao nhiêu thì chị nhận bấy nhiêu không có khiếu nại gì về sau. Tại phiên tòa hôm

nay cha chị (ông K) cho chị 300.000.000đồng thì chị nhận chứ chị không có yêu cầu.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn K trình bày: Cha mẹ anh là ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị Y đã ly hôn nhau, tài sản đang tranh chấp nhà và đất là do ông bà ngoại cho mẹ, còn cha anh không có tạo dựng, hiện nay anh đang sinh sống trong ngôi nhà và đất mẹ đang quản lý, tại phiên tòa hôm nay cha mẹ cho thì anh nhận còn không cho thì anh cũng không có yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Châu Thành tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Tại giai đoạn sơ thẩm những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của bộ luật tố tụng dân sự và tuân thủ đúng quy định pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 1 phần yêu cầu của Không, về nhà chia hai cho 2 bên, về đất 400,1m2 thuộc quyền sử dụng chung của vợ chồng nhưng bà Ycó công sức đóng góp nhiều hơn vào việc tạo lập,duy trì và phát triển khối tài sản chung nên chia cho bà Ynhiều hơn ông K; ông K và bà Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa;Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] *Về nội dung*: Ông Phạm Văn K yêu cầu chia hai tài sản chung gồm có: 01 căn nhà xây bó nền, lót gạch men, khung cột gỗ ngang 4,99m dài 16,03m cất trên diện tích đất 400,1 m^2 loại đất cây lâu năm khác được Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp quyền sử dụng đất số H.07086/bG cấp ngày 5/2/2007 cho ông và bà Yđứng tên quyền sử dụng, đất tọa lạc ấp Phú Hòa 2, xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang và ông thống nhất giá nhà và đất tổng cộng là 2.000.000.000 đồng.Giá đất là 1.900.000.000 đồng, nhà và tài sản trong nhà là 100.000.000đồng. Về phía bà Ythống nhất giá nhà và đất như ông K trình bày và thống nhất chia hai giá trị căn nhà cho ông K, đối với diện tích đất 400,1 m^2 bà chỉ đồng ý chia hai diện tích 260m^2 do vợ chồng mua, đối với diện tích 140,1m^2 là của mẹ cho riêng bà nên bà yêu cầu không chia phần này vì là tài sản riêng của bà.

Xét thấy: Ông K và bà Y đã ly hôn theo quyết định số 125/QĐST-HNGĐ ngày 11/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.Tại quyết định về tài sản chung và nợ chung, ông K và bà Y thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.Tuy nhiên sau khi ly hôn ông K và bà Y không thỏa thuận được tài sản chung nên ông K có yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn.

-Đối với tài sản hai bên thống nhất gồm có: 01 căn nhà xây bó nền,lót gạch men, khung cột gỗ ngang 4,99m dài 16,03m cất trên diện tích đất 400,1m^2 ông K và bà Y đều thống nhất là tài sản chung của vợ chồng, công sức đóng góp của 2 bên và thống nhất giá 100.000.000đồng và đồng ý chia hai. Do đó nghĩ nên công

nhận sự thỏa thuận nầy của hai bên và chia hai cho hai bên mỗi người 50.000.000đ là hoàn toàn phù hợp.

-Đối với tài sản hai bên chưa thống nhất gồm có: Diện tích đất 400,1 m^2 loại đất cây lâu năm khác ông K trình bày là tài sản chung của vợ chồng, phía bà Ycho rằng trong diện tích 400,1 m^2 tài sản chung chỉ có diện tích 260m^2 do vợ chồng mua của mẹ, đối với diện tích 140,1m^2 là của mẹ bà cho riêng bà nên là tài sản riêng của bà không đồng ý chia.

Xét thấy căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thấy về nguồn gốc đất là của bà Nguyễn Thị Thọ(mẹ ruột bà Yên), vào ngày 07/02/2006 bà Thọ ký hợp đồng tặng cho 400,1 m^2 cho bà Nguyễn Thị Y và ông Phạm Văn K; bà Yên, ông K được Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp quyền sử dụng đất số H.07086/bG cấp ngày 5/2/2007 loại đất cây lâu năm khác đất tọa lạc ấp Phú Hòa 2, xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, An Giang. Ông K trình bày 400,1 m^2 là tài sản chung của vợ chồng, phía bà Ycho rằng trong diện tích 400,1 m^2 chỉ có 260m2 là tài sản chung của vợ chồng, còn lại diện tích 140,1m^2 là của mẹ bà cho riêng bà nên là tài sản riêng của bà nhưng không được phía ông K thừa nhận, bà cũng không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh 140,1m^2là tài sản được tặng cho riêng, điều nầy cho thấy nếu có tặng cho riêng như bà trình bày thì vào thời điểm trên bà đã tự nguyện nhập vào quyền sử dụng đất chung của vợ chồng nên không có cơ sở xác định 140,1m^2 là quyền sử dụng đất riêng của bà nên căn cứ vào quy định tại khoản 01 điều 33 luật hôn nhân gia đình năm 2014 xác lập 400,1m2 đất thuộc quyền sử dụng chung của vợ chồng để chia cho hai bên sau khi ly hôn là hoàn toàn phù hợp.

Tuy nhiên khi chia quyền sử dụng 400,1m2 nầy cần xem xét đến hoàn cảnh của gia đình và của vợ chồng và công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung để chia cho hai bên theo quy định tại khoản 2 điều 59 luật hôn nhân gia đình năm 2014 mới phù hợp.

Xét thấy về nguồn gốc đất là của bà Thọ (mẹ ruột bà Yên) ông K đều thừa nhận trước đây mẹ vợ có cho 01 căn nhà ngang 3,5m dài 7m cất tạm trên đất mẹ sau đó mẹ bán toàn bộ diện tích đất trên với giá 35 triệu và sang tên đất cho vợ chồng và ông thừa nhận khi ông bỏ đi bà Ylà người bơm cát trên diện tích đất trên; bà Ycho rằng số tiền mua đất lúc này là 27.000.000 đồng/ 260 m2 nhưng bà Thọ chỉ lấy 17.000.000 đồng, cho vợ chồng 10.000.000 đồng. Năm 2011, hai vợ chồng cất mới lại căn nhà đó. Đến năm 2016, bà Thọ cho bà 30.000.000 đồng tiền bơm cát nền nhà này.Tại biên bản xác minh ngày 01/6/2022 bà Nguyễn Thị Thọ trình bày bà cho con ngang 7m dài 20m phần trong hậu và cho từ mốc tim lộ vô 15,5m và từ 15,5m trở vô là bán giá 27.000.000 đồng nhưng cho vợ chồng Yên 10.000.000 đồng chỉ nhận có 17.000.000 đồng và bà cho mỗi đứa con 30.000.000đồng tiền bơm cát và tại các biên bản xác minh ông Trần Văn Hà, ông Nguyễn Văn Đồ là người lớn tuổi lân cận diện tích đất trên đều xác nhận đất có nguồn gốc từ bà Thọ và bà Thọ có cho 1 phần và bán 01 phần cụ thể các ông K biết và có cho tiền bơm cát; Tại các biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm ông K đều thừa nhận thời gian ông bỏ đi bà Ylà người bơm cát trên diện tích đất trên.Từ những chứng cứ nêu trên cho thấy để có được diện tích đất 400,1m2 có giá

trị như hiện nay bà Y là người có công sức đóng góp nhiều hơn vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung nầy. Do đó khi chia cần xem xét chia cho bà Ynhiều hơn mới phù hợp, giá trị đất ông K và bà Y thống nhất 1.900.000.000 đồng; Do đó nghĩ nên chia cho bà Y 1.100.000.000 đồng; ông K 800.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp.

Tại phiên tòa hôm nay ông K thỏa thuận cho con gái là Phạm Thị N 300.000.000 đồng trong phần tài sản ông được chia được chị Ngọc đồng ý nhận do đó nghĩ nên công nhận sự tự nguyện nầy của ông K là phù hợp.

Đối với diện tích đất 400,1m2 do bà Yđang quản lý có chiều ngang trước 7,01m, ngang sau 7,06m nên không thể chia hiện vật được, do đó nghĩ nên giao cho bà Yđược tiếp tục sở hữu nhà và sử dụng đất trên theo yêu cầu của bà Ylà phù hợp và bà Ycó nghĩa vụ giao lại giá trị tài sản được chia cho ông K và chị Ngọc. Cụ thể bà Ycó nghĩa vụ giao lại giá trị tài sản được chia cho ông K 550.000.000 đồng (giá trị nhà 50.000.000đồng + giá trị đất 500.000.000 đồng (800.000.000 đồng -300.000.000 đồng cho chị Ngọc); giao lại cho Phạm Thị N 300.000.000đồng.

[2] Về án phí: Căn cứ vào điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ông K và bà Yphải chịu án phí chia tài sản đối với tài sản được chia theo quy định tại điểm d danh mục án phí lệ phí Tòa án. Đối với chị Ngọc được ông K tặng cho 300.000.000 đồng đã được tính án phí chia tài sản đối với ông K rồi, nên chị Ngọc không phải chịu án phí.

[3] Về chi phí đo đạc: Ông Phạm Văn K đã nộp 905.300 đồng chi phí đo đạc, tại phiên tòa ông K đồng ý chịu chi phí nầy, không yêu cầu bà Ytrả lại. Do đó nghĩ nên chấp nhận và khấu trừ vào hóa đơn giá trị gia tăng ngày 18/11/2020.

[4]Về chi phí thẩm định tại chổ và định giá: Chi phí thẩm định tại chổ 700.000 đồng và chi phí định giá tài sản tranh chấp 800.000đồng; tại phiên tòa hôm nay ông Phạm Văn K đồng ý chịu chi phí nầy nên được khấu trừ vào tạm ứng chi phí đã nộp.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào các Điều 33, 34, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, các Điều 28, 35, 147,155,156,157,158, 163,164,165,166, 227, 228, 235, 244, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về chia tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Phạm Văn K. Bà Nguyễn Thị Y được tiếp tục sở hữu và sử dụng 01 căn nhà xây bó nền, lót gạch

men, khung cột gỗ ngang 4,99m dài 16,03m gắn liền diện tích đất 400,1 m^2 loại đất cây lâu năm khác được Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp quyền sử dụng đất số H.07086/bG cấp ngày 5/2/2007 cho bà Nguyễn Thị Y và ông Phạm Văn K đứng tên quyền sử dụng, đất tọa lạc ấp Phú Hòa 2, xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang; Đồng thời có nghĩa vụ giao lại phần giá trị tài sản được chia cho ông Phạm Văn K 550.000.000 đ(năm trăm năm mươi triệu đồng); giao cho chị Phạm Thị N 300.000.000đ(ba trăm triệu đồng).

- Về án phí: Ông Phạm Văn K phải chịu 37.500.000đ(ba mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng) án phí chia tài sản được khấu trừ vào số tiền 18.975.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0006749 ngày 5/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.Như vậy ông K còn phải nộp thêm 18.525.000đ(mười tám triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tại chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Bà Nguyễn Thị Y phải chịu 46.500.000đ(bốn mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng) án phí chia tài sản tại chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Về chi phí đo đạc:Ông Phạm Văn K đồng ý chịu 905.300đ(chín trăm lẽ năm ngàn ba trăm đồng) chi phí đo đạc được khấu trừ vào hóa đơn giá trị gia tăng ngày 18/11/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai Tỉnh An Giang.

-Về chi phí thẩm định tại chổ và định giá: Ông Phạm Văn K đồng ý chịu chi phí thẩm định tại chổ 700.000đ(bảy trăm ngàn đồng) và chi phí định giá tài sản tranh chấp 800.000đ(tám trăm ngàn đồng), ông K đã nộp xong.

Ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị Y, chị Phạm Thị N và anh Phạm Văn K được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Những người tham gia tố tụng (để thi hành);
- TAND tỉnh;
-VKSND huyện Châu Thành;
-Chi cục THA.DS huyện;
-Cơ quan đăng ký kết hôn;
-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Kim Hoa